

Số: 19... /CV-DL1

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và BCTC hợp nhất quý IV năm 2016

Gia Lai, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cọt
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25 / 01 / 2017. bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV năm 2016 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015 cơ sở tăng doanh thu và tăng lợi nhuận

- Lưu lượng khách các tuyến tương đối tăng , doanh thu kỳ này giảm 0,19% so với cùng kỳ năm trước

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 57,12%, cùng kỳ năm trước chiếm 49,5 %

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2016 tăng so cùng kỳ quý IV năm 2015;

- Chi phí lãi vay giảm 20,5 % so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 31,39 % so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 14,9% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 5,1 %, kỳ trước chiếm 3,88 % ,Chi phí quản lý kỳ này chiếm 13,7 % , kỳ trước chiếm 16,12 % .



6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 25 / 01 / 2017. bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2017 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNET

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Tường Cột

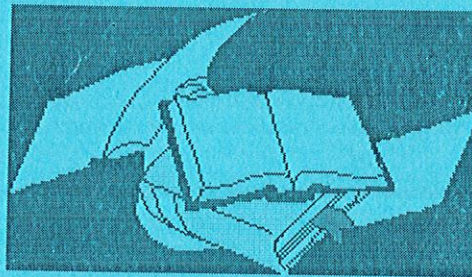


CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI

===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2016



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
 Quý IV năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			188,367,696,433	54,973,955,618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,844,080,498	30,728,556,184
1. Tiền	111	5	1,693,715,629	1,174,090,626
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,693,715,629	1,174,090,626
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,623,569,306	29,033,993,740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	663,325,078	541,204,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3,376,779,388	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay hạn khác	135	8	28,850,114,000	28,410,121,388
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,879,341,720	228,658,399
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	9	(145,990,880)	(145,990,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		526,795,563	520,471,818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	526,795,563	520,471,818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151,523,615,935	24,245,399,434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21,659,063,300	23,862,217,936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21,575,393,330	23,764,609,216
- Nguyên giá	222		36,674,971,367	36,569,354,167
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15,099,578,037)	(12,804,744,951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	83,669,970	97,608,720
- Nguyên giá	228		170,135,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(86,465,030)	(72,526,280)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		129,252,322,196	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	130,143,035,820	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	13	(890,713,624)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		612,230,439	383,181,498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	612,230,439	383,181,498
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188,367,696,433	54,973,955,618
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188,367,696,433	54,973,955,618
I. Nợ ngắn hạn	310		5,770,226,649	6,067,931,906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4,170,226,649	3,357,931,906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175,881,051	269,039,260
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	67,000,000	
4. Phải trả người lao động	314	16	1,121,460,379	225,583,075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	272,336,822	278,831,077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4,837,681	6,813,139
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	182,371,212	60,310,607
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	343,479,437	451,794,681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	1,110,000,000	1,110,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		892,860,067	955,560,067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,600,000,000	2,710,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	1,600,000,000	2,710,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,597,469,784	48,906,023,712
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	182,597,469,784	48,906,023,712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	168,924,880,000	31,420,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1,255,735,820	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	663,498,805	9,032,658,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11,753,355,159	8,453,104,907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83,944,907	4,216,883,913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,669,410,252	4,236,220,994
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440			188,367,696,433	54,973,955,618

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,820,725,518	4,829,997,837	28,574,645,453	20,595,601,937
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán			4,820,725,518	4,829,997,837	28,574,645,453	20,595,601,937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23	2,753,586,812	2,391,481,715	10,546,562,505	10,443,499,263
6. Doanh thu hoạt động tài chính			2,067,138,706	2,438,516,122	18,028,082,948	10,152,102,674
7. Chi phí tài chính		24	510,986,807	526,821	1,818,329,064	1,468,839
- Trong đó: Chi phí lãi vay		25	82,191,875	103,404,986	347,051,069	436,705,581
8. Chi phí bán hàng			82,191,875	103,404,986	347,051,069	436,705,581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.a	246,339,273	187,484,382	1,080,704,794	851,183,727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+30))	30	26.b	661,995,748	778,763,566	2,665,564,887	3,316,370,223
11. Thu nhập khác			1,587,588,617	1,369,390,009	15,753,091,262	5,549,311,982
12. Chi phí khác			-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	2,440,000	5,289,656	34,099,133	27,196,659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,440,000)	(5,289,656)	(34,099,133)	(27,196,659)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,585,158,617	1,364,100,353	15,718,992,129	5,522,115,323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		28	322,860,686	314,314,953	3,158,868,253	1,285,894,329
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,282,297,931	1,049,785,400	12,560,123,876	4,236,220,994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017
 Giám Đốc



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
 Quý IV năm 2016

ĐVT: VND

Chỉ tiêu 1	Mã chỉ tiêu 2	Thuyết minh 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 4	Năm trước 5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28,636,585,813	20,760,764,663
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,768,674,797)	(8,699,412,173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,295,089,639)	(2,979,497,957)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(349,026,527)	(442,204,404)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,200,000,000)	(1,800,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,962,575,903	1,069,454,313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,246,006,077)	(2,970,292,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,740,364,676	4,938,811,890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(409,442,899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,290,000,000)	(2,598,550,166)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,850,007,388	695,462,778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,000,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		329,252,939	1,468,839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,110,739,673)	(2,311,061,448)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			286,963,333
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,110,000,000)	(2,009,559,667)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,110,000,000)	(1,722,596,334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		519,625,003	905,154,108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,174,090,626	268,936,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	1,693,715,629	1,174,090,626

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 7 ngày 26/8/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dung;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thực ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo bán niên năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp . Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.106.888.869	944.650.655
Tiền gửi ngân hàng	586.826.760	229.439.971
Cộng	1.693.715.629	1.174.090.626

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- DNTN Thương Mại Hùng Nhân	370.000.000	375.000.000
- Phải thu khách hàng khác	293.325.078	166.204.833
Cộng	663.325.078	541.204.833

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	31/12/2015
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	3.301.779.388	0
- Công ty TNHH Kiểm Toán và kế Toán AAC	75.000.000	0
Cộng	3.376.779.388	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Cho vay mượn	28.850.114.000	28.410.121.388
Võ thị Thu Hằng (*)	0	15.882.634.000
Trần Thị Thu Trang (*)	6.700.000.000	9.700.000.000
Nguyễn Thanh Lâm (*)	860.114.000	924.400.000
Đặng Công Bình (*)	10.800.000.000	0
Hồ Thị Thu (*)	6.090.000.000	0
Lê Thanh Tuấn (*)	4.400.000.000	0
Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (**)	0	1.903.087.388
Cộng	28.850.114.000	28.410.121.388

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng số 63, 64, 65 ngày 01/01/2016, 89 ngày 19/04/2016, 92 ngày 21/04/2016, 100 ngày 04/05/2016. Thời gian cho mượn 12 tháng, lãi suất là 7%/năm.

9. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	200.858.399	(145.990.880)	208.558.399	(145.990.880)
Tạm ứng	187.047.219		20.100.000	
Phải thu khác	1.491.436.102			
Cộng	1.879.341.720	(145.990.880)	228.658.399	(145.990.880)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	72.343.939	58.599.495
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	236.642.660	280.565.236
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm than thê	78.324.764	143.617.509
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	68.376.250	34.899.578
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.107.950	2.790.000
Cộng	526.795.563	520.471.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2016)	26.656.379.673	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Đ/tư XDCB h/ thành	105.617.200	0	0	105.617.200
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/12/16)	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2016)	7.893.410.503	4.843.934.448	67.400.000	12.804.744.951
Tăng trong năm	1.333.279.921	961.553.165	0	2.294.833.086
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/12/16)	9.226.690.424	5.805.487.613	67.400.000	15.099.578.037
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2016)	18.762.969.170	5.001.640.046	0	23.764.609.216
Số cuối năm(31/12/2016)	17.535.306.449	4.040.086.881	0	21.575.393.330

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 2.697.973.516 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là: 3.371.380.200 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2016)	170.135.000	170.135.000
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/12/2016)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2016)	72.526.280	72.526.280
Tăng trong năm	13.938.750	13.938.750
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/12/2016)	86.465.030	86.465.030
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2016)	97.608.720	97.608.720
Số cuối năm (31/12/2016)	83.669.970	83.669.970

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 58.625.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2016		31/12/2015
				Giá gốc	Dự Phòng	VND
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%	8.000.000.000		0
Công ty CP Khoáng Sản và Luyện kim Tây Nguyên	Đang hoạt động	96,02%	96,02%	122.143.035.820	(890.713.624)	0
Cộng				130.143.035.820	(890.713.624)	0

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	82.401.781	3.087.781
Chi phí sửa chữa	529.828.658	380.093.717
Cộng	612.230.439	383.181.498

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH Đồng Phát	134.160.000	92.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	15.862.895	98.614.600
Công ty TNHH XD- TH Hoàng Anh	0	77.824.660
Các đối tượng khác	25.858.156	0
Cộng	175.881.051	269.039.260

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24.986.621	1.839.629.551	1.902.620.500	87.977.570
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.096.473.758	3.158.868.253	2.200.000.000	137.605.505
Tiền thuê đất		969.421.500	969.421.500	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	1.121.460.379	5.970.919.304	5.075.042.000	225.583.075

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016	31/12/2015
Lãi vay phải trả	4.837.681	6.813.139
Cộng	4.837.681	6.813.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	182.371.212	60.310.607
Cộng	182.371.212	60.310.607

19. Phải trả khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	0	2.665.600
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	343.370.437	449.020.081
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	333.831.286	406.136.640
- Phải trả khác	9.539.151	42.883.441
Cộng	343.479.437	451.794.681

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngắn hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	960.000.000	960.000.000	960.000.000	960.000.000
Cộng	1.110.000.000	1.110.000.000	1.110.000.000	1.110.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	0		150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	1.600.000.000		960.000.000	2.560.000.000
Cộng	1.600.000.000		1.110.000.000	2.710.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	0	4.216.883.913	44.669.802.718
Tăng trong năm	0		0	4.236.220.994	4.236.220.994
Giảm trong năm			0		0
Số dư tại 01/06/2016	31.420.260.000	9.032.658.805	0	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong năm	137.504.620.000		1.376.735.820	11.669.410.252	150.550.766.072
Giảm trong năm		8.369.160.000	121.000.000	8.369.160.000	16.859.320.000
Số dư tại 31/12/2016	168.924.880.000	663.498.805	1.255.735.820	11.753.355.159	182.597.469.784

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	19.067.200.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	149.857.680.000	14.242.580.000
Cộng	168.924.880.000	31.420.260.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu thường	16.892.488	3.142.026
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu thường	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	31/12/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.420.260.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	137.504.620.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	31/12/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.453.104.907	4.216.883.913
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.560.123.876	4.236.220.994
Trích lập dự phòng đầu tư đầu tư tài chính	890.713.624	-
Phân phối lợi nhuận	8.369.160.000	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.369.160.000	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.369.160.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.753.355.159	8.453.104.907

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2016 VND	Quý IV Năm 2015 VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.841.252.093	1.845.865.636
Doanh thu dịch vụ bến bãi	2.979.473.425	2.984.132.201
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.820.725.518	4.829.997.837

23 .Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2016 VND	Quý IV Năm 2015 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.613.442.737	1.628.358.676
Giá vốn dịch vụ bến bãi	1.140.144.075	763.123.039
Cộng	2.753.586.812	2.391.481.715

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2016 VND	Quý IV Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	500.067	526.821
Lãi tiền cho vay	510.486.740	0
Cộng	510.986.807	526.821

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2016 VND	Quý IV Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	82.191.875	103.404.986
Cộng	82.191.875	103.404.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	246.098.682	158.609.631
Các khoản khác	240.591	28.874.751
Cộng	246.339.273	187.484.382

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	359.966.613	323.363.847
Chi phí khấu hao	169.129.036	170.550.344
Tiền thuê đất	0	133.638.020
Các chi phí khác	132.900.099	151.211.355
Cộng	661.995.748	778.763.566

27. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác	2.440.000	5.289.656
Cộng	2.440.000	5.289.656

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST .

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.585.158.617	1.364.100.353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	29.144.811	64.603.977
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	9.454.811	0
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	19.690.000	64.603.977
Tổng thu nhập chịu thuế	1.614.303.428	1.428.704.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		314.314.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	322.860.686	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	322.860.686	314.314.953
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.262.297.931	1.049.785.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015

Quá trình sản xuất quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015 cơ sở tăng doanh thu và tăng lợi nhuận

- Lưu lượng khách các tuyến tương đối tăng, doanh thu kỳ này giảm 0,19% so với cùng kỳ năm trước
- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 57,12%, cùng kỳ năm trước chiếm 49,5 %
- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2016 tăng so cùng kỳ quý IV năm 2015;
- Chi phí lãi vay giảm 20,5 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí bán hàng tăng 31,39 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý giảm 14,9% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 5,1 %, kỳ trước chiếm 3,88 %, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 13,7 %, kỳ trước chiếm 16,12 % .

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	851.987.340	887.962.600
Chi phí nhân công	878.822.405	778.047.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.436.557	619.944.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.855.595	720.490.748
Chi phí bằng tiền khác	217.259.936	350.284.059
Cộng	3.664.361.833	3.356.729.663

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ bến bãi		Cộng	
	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.841.252.093	1.845.865.636	2.979.473.425	2.984.132.201	4.820.725.518	4.829.997.837
Giá vốn hàng bán	1.613.442.737	1.628.358.676	1.140.144.075	763.123.039	2.753.586.812	2.391.481.715
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	227.809.356	217.506.960	1.839.329.350	2.221.009.162	2.067.138.706	2.438.516.122
Doanh thu HĐ tài chính					510.986.807	526.821
Chi phí tài chính					82.191.875	103.404.986
Chi phí bán hàng	104.742.000	87.540.400	141.597.273	99.943.982	246.339.273	187.484.382
Chi phí quản lý DN không phân bổ					661.995.748	778.763.566
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.587.598.617	1.369.390.009
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	4.040.086.881	5.001.640.046	17.535.306.449	18.762.969.170	22.016.075.268	23.764.609.216
- Nguyên giá	9.845.574.494	9.845.574.494	26.761.996.873	26.723.779.673	36.569.354.167	36.569.354.167
- Hao mòn lũy kế	(5.805.487.613)	(4.843.934.448)	(9.226.690.424)	(7.960.810.503)	(14.553.278.899)	(10.354.913.801)
Tài sản cố định vô hình			83.669.970	97.608.720	83.669.970	97.608.720
- Nguyên giá			170.135.000	170.135.000	170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế			(86.465.030)	(72.526.280)	(86.465.030)	(72.526.280)
Phải thu khách hàng			663.325.078	541.204.833	663.325.078	541.204.833
Trả trước cho người bán	3.301.779.388		75.000.000		3.376.779.388	0
Phải trả người bán	15.862.895	191.214.600	160.018.156	77.824.660	175.881.051	269.039.260

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	175.881.051	0	175.881.051
Chi phí phải trả	4.837.681	0	4.837.681
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	1.600.000.000	2.710.000.000
Phải trả khác	343.370.437	0	343.370.437
Cộng	1.634.089.169	1.600.000.000	3.234.089.169

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	269.039.260	0	269.039.260
Chi phí phải trả	6.813.139	0	6.813.139
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	2.710.000.000	3.820.000.000
Phải trả khác	449.129.081	0	449.129.081
Cộng	1.834.981.480	2.710.000.000	4.544.981.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.693.715.629	0	1.693.715.629
Phải thu khách hàng	663.325.078	0	663.325.078
Phải thu về cho vay	28.850.114.000	0	28.850.114.000
Phải thu khác	1.491.436.102	0	1.491.436.102
Cộng	32.698.590.809	0	32.698.590.809

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.090.626	0	1.174.090.626
Phải thu khách hàng	541.204.833	0	541.204.833
Phải thu về cho vay	28.410.121.388	0	28.410.121.388
Phải thu khác	62.567.519	0	62.567.519
Cộng	30.187.984.366	0	30.187.984.366

32 . So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Giữa Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh